

Sơn Trà, ngày tháng 5 năm 2024

THÔNG BÁO

Mời chào giá mua sắm hóa chất cho máy xét nghiệm sinh hóa và máy xét nghiệm HbA1c cho Trung tâm Y tế quận Sơn Trà năm 2024

Kính gửi: Các Công ty, đơn vị cung cấp.

Hiện nay, Trung tâm Y tế quận Sơn Trà có nhu cầu tiếp nhận Báo giá về hóa chất cho máy xét nghiệm sinh hóa và máy xét nghiệm HbA1c cho Trung tâm Y tế quận Sơn Trà năm 2024.

Để có cơ sở xây dựng kế hoạch mua sắm, Trung tâm Y tế quận Sơn Trà kính mời các công ty, đơn vị cung cấp có đủ năng lực, khả năng, kinh nghiệm đáp ứng gửi hồ sơ tham gia chào giá. Chi tiết danh mục mời chào báo giá và các yêu cầu cơ bản theo phụ lục đính kèm:

Đề nghị các công ty chào giá theo đúng quy định. Thông tin chi tiết nhận báo giá như sau:

- Nơi nhận: Bộ phận Hành chính – Văn thư – Tầng 9, Trung tâm Y tế quận Sơn Trà. Địa chỉ: 1118 Ngô Quyền, An Hải Tây, Sơn Trà, Đà Nẵng.
- Địa chỉ liên hệ: trungtamytesontra@danang.gov.vn
- Số điện thoại: 02363.944.294
- Thời gian nhận báo giá: Từ ngày phát hành Thông báo mời chào giá đến trước 17h00 ngày 28/5/2024.
- Thông tin Thông báo mời chào giá được đăng tải tại trang Web của Trung tâm Y tế quận Sơn Trà: <https://benhviensontra.com.vn/vi/>

Hồ sơ nhận báo giá gồm:

- Bảng báo giá (Hiệu lực ít nhất 180 ngày kể từ ngày báo giá).Bảng báo giá phải ghi rõ thời gian báo giá, hiệu lực báo giá. Giá chào phải đầy đủ các loại thuế, phí và lệ phí (nếu có). Hồ sơ báo giá phải bỏ vào phong bì và niêm phong bì.
- Bản photo công chứng Giấy phép kinh doanh.

Bệnh viện rất mong nhận được sự hợp tác của các Công ty để kịp thời mua sắm hàng hóa phục vụ công tác khám chữa bệnh.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:VT,TC-KT,KD-TTB-VTYT.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Dương Quốc Khánh

PHỤ LỤC: HÀNG HÓA ĐỀ NGHỊ CHÀO GIÁ

(Đính kèm Thông báo mời chào giá số: /TB-YTST ngày tháng 5 năm 2024 của TTYT quận Sơn Trà)

TT	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	ĐVT	Số lượng
I	Hóa chất sinh hóa dùng cho máy sinh hóa tự động			
1	Bộ thuốc thử đo lường hoạt động của Alanine Transaminase (ALT) trong huyết thanh được ghi nhận trong chẩn đoán tổn thương gan	Bộ thuốc thử bao gồm: R1 Đệm TRIS: 224 mmol/L, pH 7.3 (37 °C); L-alanine: 1120 mmol/L; albumin (bò): 0.25 %; LDH (vi sinh): $\geq 45 \mu\text{kat/L}$; chất ổn định; chất bảo quản R2 2-Oxoglutarate: 94 mmol/L; NADH: $\geq 1.7 \text{ mmol/L}$; chất phụ gia; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C	Hộp	35
2	Bộ thuốc thử đo lường hoạt động của Aspartate Transaminase (AST) trong huyết thanh được ghi nhận trong chẩn đoán tổn thương gan	Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm R1 Đệm TRIS: 264 mmol/L, pH 7.8 (37 °C); L aspartate: 792 mmol/L; MDH (vi sinh): $\geq 24 \mu\text{kat/L}$; LDH (vi sinh): $\geq 48 \mu\text{kat/L}$; albumin(bò): 0.25 %; chất bảo quản R2 NADH: $\geq 1.7 \text{ mmol/L}$; 2 oxoglutarate: 94 mmol/L; chất bảo quản. R1 vào vị trí A và R2 vào vị trí B và C.	Hộp	35
3	Hóa chất định lượng GGT	Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm R1 TRIS: 492 mmol/L, pH 8.25; glycylglycine: 492 mmol/L; chất bảo quản; chất phụ gia R2 L γ glutamyl 3 carboxy 4 nitroanilide: 22.5 mmol/L; acetate: 10 mmol/L, pH 4.5; chất ổn định; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C	Hộp	35
4	Hóa chất định lượng Bilirubin trực tiếp	Bộ thuốc thử bao gồm: R1 Acid phosphoric: 85 mmol/L; HEDTA: 4.0 mmol/L; NaCl 50 mmol/L; chất tẩy; pH 1.9 R2 3,5 Dichlorophenyl diazonium: 1.5 mmol/L; pH 1.3 R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	Hộp	15
5	Hóa chất thử định lượng Bilirubin toàn phần	Bộ thuốc thử bao gồm: - R1 Phosphate: 50 mmol/L; chất tẩy - R2 Muối 3,5 dichlorophenyl diazonium: $\geq 1,35 \text{ mmol/L}$ R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	Hộp	15

TT	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	ĐVT	Số lượng
6	Hóa chất định lượng Cholesterol	R1 Đệm PIPES: 225 mmol/L, pH 6.8; Mg ²⁺ : 10 mmol/L; natri cholate: 0.6 mmol/L; 4-aminophenazone: ≥ 0.45 mmol/L; phenol: ≥ 12.6 mmol/L; fatty alcohol polyglycol ether: 3 %; cholesterol esterase (Pseudomonas spec.): ≥ 25 μ kat/L (≥ 1.5 U/mL); cholesterol oxidase (E. coli): ≥ 7.5 μ kat/L (≥ 0.45 U/mL); peroxidase (củ cải): ≥ 12.5 μ kat/L (≥ 0.75 U/mL); chất ổn định; chất bảo quản R1 vào vị trí B"	Hộp	35
7	Hóa chất định lượng Triglycerides	Bộ thuốc thử bao gồm: R1 Đệm PIPES: 50 mmol/L, pH 6.8; Mg ²⁺ : 40 mmol/L; natricholate: 0.20 mmol/L; ATP: ≥ 1.4 mmol/L; 4 aminophenazone: ≥ 0.13 mmol/L; 4 chlorophenol: 4.7 mmol/L; lipoprotein lipase (chủng Pseudomonas): ≥ 83 μ kat/L; glycerol kinase (Bacillusstearothermophilus): ≥ 3 μ kat/L; glycerol phosphate oxidase(E. coli): ≥ 41 μ kat/L; peroxidase (củ cải): ≥ 1.6 μ kat/L; chất bảo quản, chất ổn định. R1 vào vị trí B.	Hộp	60
8	Hóa chất định lượng HDL-C	Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm R1 Đệm TAPSOB): 62.1 mmol/L, pH 7.77; polyanion: 1.25 g/L; EMSE: 1.08 mmol/L; ascorbate oxidase (đưa chuột): ≥ 50 μ kat/L; peroxidase (củ cải): ≥ 166.7 μ kat/L; chất tẩy; BSA: 2.0 g/L; chất bảo quản R2 Đệm Bis-Trisc): 20.1 mmol/L, pH 6.70; cholesterol esterase (vi sinh): ≥ 7.5 μ kat/L; cholesterol oxidase (E. coli tái tổ hợp): ≥ 7.17 μ kat/L; cholesterol oxidase (vi sinh): ≥ 76.7 μ kat/L; peroxidase (củ cải): ≥ 333 μ kat/L; 4 amino antipyrine: 1.48 mmol/L; BSA: 3.0 g/L; chất tẩy; chất bảo quản b) 2 Hydroxy N tris(hydroxymethyl)methyl 3 aminopropanesulfonic acid c) Bis(2 hydroxyethyl)iminotris(hydroxymethyl)methane R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	Hộp	50
9	Hóa chất định lượng Urea	Bộ thuốc thử bao gồm: R1 NaCl 9 % R2 Đệm TRIS: 220 mmol/L, pH 8.6; 2-oxoglutarate: 73 mmol/L; NADH: 2.5 mmol/L; ADP: 6.5 mmol/L; urease (đậu): ≥ 300 μ kat/L; GLDH (gan bò): ≥ 80 μ kat/L; chất bảo quản; chất ổn định không phản ứng R1 vào vị trí C và R2 vào vị trí B	Hộp	30
10	Hóa chất định lượng Creatinine	Bộ thuốc thử bao gồm: R1 Kali hydroxide: 900 mmol/L; phosphate: 135 mmol/L; pH ≥ 13.5 SR Acid picric: 38 mmol/L; pH 6.5; đệm không phản ứng	Hộp	20
11	Hóa chất định lượng Calci	Bộ thuốc thử bao gồm: R1 CAPSO: a 557 mmol/L; NM-BAPTA: 2 mmol/L; pH 10.0; chất hoạt động bề mặt không phản ứng; chất bảo quản R2 EDTA: 7.5 mmol/L; pH 7.3; chất hoạt động bề mặt không phản ứng, chất bảo quản a) 3-[cyclohexylamino]-2-hydroxy-1-propanesulfonic acid R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	Hộp	20

TT	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	ĐVT	Số lượng
12	Hóa chất xét nghiệm Protein toàn phần	Bộ thuốc thử bao gồm; - R1 Natri hydroxide: 400 mmol/L; kali natri tartrate: 89 mmol/L - R2 Natri hydroxide: 400 mmol/L; kali natri tartrate: 89 mmol/L; kali iodide: 61 mmol/L; đồng sulfate: 24,3 mmol/L. R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	Hộp	15
13	Hóa chất định lượng Acid Uric	Bộ thuốc thử bao gồm: R1 Đệm phosphate: 0.05 mol/L, pH 7.8; TOOS: 7 mmol/L; fatty alcohol polyglycol ether: 4.8 %; ascorbate oxidase (EC 1.10.3.3; bí dài) $\geq 83.5 \mu\text{kat/L}$ (25 °C); chất ổn định; chất bảo quản R3 Đệm phosphate: 0.1 mol/L, pH 7.8; kali hexacyanoferrate (II): 0.3 mmol/L; 4-aminophenazone $\geq 3 \text{ mmol/L}$; uricase (EC 1.7.3.3; Arthrobacter protophormiae) $\geq 83.4 \mu\text{kat/L}$ (25 °C); peroxidase (POD) (EC 1.11.1.7; củ cải) $\geq 50 \mu\text{kat/L}$ (25 °C); chất ổn định; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R3 vào vị trí C.	Hộp	20
14	Hóa chất định lượng Glucose	Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm R1 Đệm MES: 5.0 mmol/L, pH 6.0; Mg ²⁺ : 24 mmol/L; ATP: $\geq 4.5 \text{ mmol/L}$; NADP: $\geq 7.0 \text{ mmol/L}$; chất bảo quản R2 Đệm HEPES: 200 mmol/L, pH 8.0; Mg ²⁺ : 4 mmol/L; HK (nấm men): $\geq 300 \mu\text{kat/L}$; G-6-PDH (E. coli): $\geq 300 \mu\text{kat/L}$; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	Hộp	70
15	Thuốc thử xét nghiệm Ethanol	Khoảng đo: 2.20-108 mmol/L (0.101-498 mg/dL)	Hộp	80
16	Thuốc thử xét nghiệm amylase	R1 HEPES: 52.4 mmol/L; natri chloride: 87 mmol/L; calcium chloride: 0.08 mmol/L; magnesium chloride: 12.6 mmol/L; α -glucosidase (vi khuẩn): $\geq 66.8 \mu\text{kat/L}$; pH 7.0 (37 °C); chất bảo quản; chất ổn định R2 HEPES: 52.4 mmol/L; ethylidene-G7-PNP: 22 mmol/L; pH 7.0 (37 °C); chất bảo quản; chất ổn định R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	Hộp	15
17	Thuốc thử xét nghiệm CRP	R1 Đệm TRIS (TRIS = Tris(hydroxymethyl)-aminomethane) với albumin huyết thanh bò; chất bảo quản R2 Hạt latex phủ kháng thể kháng CRP (chuột) trong đệm glycine; globulin miễn dịch (chuột); chất bảo quản R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C.	Hộp	20
18	Thuốc thử xét nghiệm LDL-Cholesterol	R1 Đệm bis-tris (bis(2-hydroxyethyl)-amino-tris-(hydroxymethyl)-methane): 20.1 mmol/L, pH 7.0; 4-aminoantipyrine: 0.98 mmol/L; ascorbate oxidase (AOD, Acremonium spec.): $\geq 66.7 \mu\text{kat/L}$; peroxidase (tái tổ hợp từ Basidiomycetes): $\geq 166.7 \mu\text{kat/L}$; BSA: 4.0 g/L; chất bảo quản R2 Đệm MOPS (3-morpholinopropane-1-sulfonic acid): 20.1 mmol/L, pH 7.0; EMSE: 2.16 mmol/L; cholesterol esterase (chủng Pseudomonas): $\geq 33.3 \mu\text{kat/L}$; cholesterol oxidase (tái tổ hợp từ E. coli): $\geq 31.7 \mu\text{kat/L}$; peroxidase (tái tổ hợp từ Basidiomycetes): $\geq 333.3 \mu\text{kat/L}$; BSA: 4.0 g/L; chất tẩy; chất bảo quản R1 vào vị trí B và R2 vào vị trí C	Hộp	60

TT	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	ĐVT	Số lượng
19	Chất chuẩn CFAS	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Nguồn gốc các chất sinh học thêm vào Thành phần không phản ứng trong chất đông khô: Chất ổn định.	Hộp	3
20	Hóa chất chuẩn xét nghiệm nhóm mỡ	Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học. Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản và chất ổn định.	Hộp	3
21	Dung dịch định chuẩn - NH3/ETH/CO2 Calibrator	Thành phần phản ứng: Dung dịch đệm nước chứa ammonia, ethanol và natri bicarbonate Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản	Hộp	3
22	Dung dịch kiểm chứng PreciControl ClinChem Multi 1	Thuốc thử – dung dịch tham gia xét nghiệm Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Thành phần không phản ứng trong chất đông khô: Chất ổn định	Hộp	5
23	Dung dịch kiểm chứng PreciControl ClinChem Multi 2	Thuốc thử – dung dịch tham gia xét nghiệm Thành phần phản ứng trong chất đông khô: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học như đã chỉ định. Thành phần không phản ứng trong chất đông khô: Chất ổn định	Hộp	5
24	Dung dịch định chuẩn - NH3/ETH/CO2 Control N	Thành phần phản ứng: Dung dịch đệm nước chứa ammonia, ethanol và natri bicarbonate Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản.	Hộp	5
25	Dung dịch định chuẩn - NH3/ETH/CO2 Control A	Thành phần phản ứng: Dung dịch đệm nước chứa ammonia, ethanol và natri bicarbonate Thành phần không phản ứng: Chất bảo quản.	Hộp	5
26	Bóng đèn Halogen	2Bóng đèn ha-lo-gen dùng cho máy sinh hóa	Cái	10
27	Bộ tế bào dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động	Phù hợp với máy xét nghiệm sinh hoá tự động	Hộp	1
28	Cốc đựng mẫu	Cốc đựng mẫu phẩm, chất chuẩn, chất kiểm tra chất lượng sử dụng được trên các hệ thống máy xét nghiệm sinh hóa và miễn dịch cobas .	Hộp	1

TT	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật hoặc tương đương	ĐVT	Số lượng
29	Dung dịch rửa cho máy phân tích sinh hóa NaOH-D	Thuốc thử chứa NaOH 1 mol/L (khoảng 4%); rửa kim hút thuốc thử và công phản ứng, dùng cho máy khí máu điện giải.	Hộp	40
30	Nước rửa buồng phản ứng ECO-D	Thuốc thử - dung dịch tham gia xét nghiệm Chất tẩy Chất tẩy vào vị trí B và C	Hộp	40
31	Dung dịch rửa cho máy phân tích sinh hóa Acid wash Solution	Acid citric monohydrate: 310 mmol/L; đậm; chất tẩy.	Hộp	2
32	Dung dịch rửa cho máy phân tích sinh hóa NaOH/D	Dung dịch natri hydroxide 1 mol/L, 4%; rửa có tính kiềm cho công phản ứng, dùng cho máy khí máu điện giải.	Hộp	15
33	Dung dịch rửa cho kim hút thuốc thử và công phản ứng trên hệ thống máy xét nghiệm sinh hóa tự động	Dung dịch chứa HCl 200 mmol/L, rửa cho máy sinh hóa, miễn dịch loại cobas. Phù hợp với máy sinh hoá tự động	Hộp	2
34	Chất thử sinh hóa NaCl 9% Dil	Thuốc thử chứa NaCl 9% dùng pha loãng bệnh phẩm trên các máy phân tích khí máu điện giải.	Hộp	2
35	IVD rửa kim hút cho máy sinh hóa	Dung dịch natri hydroxide 1 mol/L	Hộp	2
36	IVD rửa kim hút cho máy sinh hóa	Đậm; chất tẩy	Hộp	2
37	Dung dịch vệ sinh điện cực chọn lọc ion, cốc pha loãng và ống	Natri hydroxide 3 mol/L, Dung dịch natri hypochlorite (< 2 % clo hoạt tính), Phụ gia	Hộp	2
II	Hóa chất dùng cho máy đo HbA1c - Sắc kí lỏng cao áp.			
38	Dung dịch được sử dụng cho trong chẩn đoán in vitro để đo lường Hemoglobin A1c (HbA1c) trong mẫu máu.	- Dung dịch được sử dụng dựa trên Phương pháp sắc kí lỏng cao áp. - Thành phần: + Mỗi loại chứa ít hơn 0.05% sodium azide như là chất bảo quản + chất tẩy rửa và ít hơn 0.1% sodium azide như là chất bảo quản	Hộp	15
39	Hộp sắc ký để chạy Test máy sắc kí lỏng, chạy xét nghiệm HbA1c	- Sử dụng dựa trên Phương pháp sắc kí lỏng cao áp. - Thành phần: hạt nhựa Resin trao đổi cation. - Hóa chất Variant ổn định cho đến ngày hết hạn khi được bảo quản ở 4-15°C ở nơi tối.	Hộp	3